

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 180/2022/HNGĐ-ST
Ngày 05-9-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Nam Ninh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Lương

Ông Bùi Đình Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Hữu Hào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 209/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 169/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, thành phố H. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Đàm Trì T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện T, thành phố H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2022 và các lời khai tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đàm Trì T từ năm 2006 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 08/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, thành phố H. Sau khi kết hôn, vợ chồng đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn B, xã G. Quá trình chung sống đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do anh T ngoại tình chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng và đã có con chung với nhau, mặt khác, anh T còn có hành vi đánh đập ngược đãi chị. Vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ nên chị đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với anh Đàm Trì T.

- Về con chung: Chị và anh T có ba con chung tên là Đàm Trì N sinh ngày 13/12/2006, Đàm Thị Phương T sinh ngày 12/10/2009 và Đàm Thị Ngọc D sinh ngày 01/10/2014. Ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con nhỏ, để anh T trực tiếp nuôi dưỡng con lớn. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Đàm Trì T là bị đơn trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cho đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai vẫn không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Đàm Trì T.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng hai con tên là Đàm Thị Phương T sinh ngày 12/10/2009 và Đàm Thị Ngọc D sinh ngày 01/10/2014 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cho anh Đàm Trì T trực tiếp nuôi dưỡng con tên là Đàm Trì N sinh ngày 13/12/2006 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ hai, bị đơn là anh Đàm Trì T vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2]. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị N và anh Đàm Trì T đã xác lập là hợp pháp (Giấy chứng nhận kết hôn số 42/2011 đăng ký ngày 08/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện T, thành phố H). Căn cứ vào lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh thể hiện quá trình chung sống giữa chị N và anh T có phát sinh mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2021, nguyên nhân là do anh T chung sống với người phụ nữ khác, vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm nhau. Anh Đàm Trì T vẫn cư trú tại thôn B, xã G, huyện T, thành phố H. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên tòa hai lần nhưng anh T đều vắng mặt không có lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, chứng tỏ anh T không tha thiết níu kéo hôn nhân với chị N. Anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, việc xin ly hôn của chị N với anh T là phù hợp với quan điểm của đại diện Viện

kiểm sát và phù hợp với tình trạng thực tế của vợ chồng, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[3]. Về con chung: Chị N và anh T có ba con chung tên là Đàm Trì N sinh ngày 13/12/2006, Đàm Thị Phương T sinh ngày 12/10/2009 và Đàm Thị Ngọc D sinh ngày 01/10/2014. Việc giao con cho ai nuôi cần phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và xem xét nguyện vọng của con chưa thành niên. Xét thấy, lời khai của đương sự và tài liệu điều tra xác minh thể hiện điều kiện nuôi con của chị N và anh T là như nhau; ly hôn, chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng hai con tên T và D, để anh T trực tiếp nuôi dưỡng con tên N, anh T không có ý kiến; mặt khác, hai con tên T và D đều có nguyện vọng muốn được ở với mẹ, con tên N có nguyện vọng muốn được ở với bố. Vì vậy, giao hai con tên T và D cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng và giao con tên N cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với điều kiện thực tế và phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6]. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Đàm Trì T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N trực tiếp nuôi dưỡng hai con tên là Đàm Thị Phương T sinh ngày 12/10/2009 và Đàm Thị Ngọc D sinh ngày 01/10/2014 cho đến khi các con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Giao cho anh Đàm Trì T trực tiếp nuôi dưỡng con tên là Đàm Trì N sinh ngày 13/12/2006 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo

quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Đàm Trì T không trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh Đàm Trì T không trình bày ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008021 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Nguyễn Thị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị N và bị đơn là anh Đàm Trì T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- VKSND huyện T, thành phố H;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã G, huyện T, thành phố H,
(Giấy CNKH số 42 đk ngày 08/8/2011);
- Đường sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Nam Ninh